

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024 - 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu điều trị, giá*

thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 3669/TTr-BVĐKT ngày 16/10/2023 và Tờ trình số 4043/TTr-BVĐKT ngày 09/11/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 5359/BC-SYT ngày 20 tháng 11 năm 2023 về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 13: Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024 - 2025, kèm theo các hồ sơ liên quan.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu: Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024 - 2025, với nội dung chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm.

**Điều 2.** Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX<sub>NVH</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu mua thuốc Generic tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024 - 2025	39.962.956.140	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2023	Hợp đồng theo đơn giá cố định	Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Gói thầu mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024 - 2025	6.804.435.150	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý IV năm 2023	Hợp đồng trọn gói	Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
<b>Tổng giá trị các gói thầu</b>		<b>46.767.391.290</b>						

**Ghi chú:** Gói thầu thuốc Generic có 52 phần (52 mặt hàng), Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị có 12 phần (12 mặt hàng)/.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỐC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**1. THUỐC GENERIC**

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Lidocain hydroclodrid	1	10%, 38g	Thuốc phun mù định liều	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi	160	159.000	25.440.000
2	Proparacain hydroclorid	1	0,5%, 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	39.380	3.938.000
3	Tocilizumab	1	162mg/0,9ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm truyền	Bơm tiêm	40	3.374.070	134.962.800
4	Tocilizumab	1	200mg/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	20	5.190.699	103.813.980
5	Epinephrin (adrenalin)	1	1mg/10ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm truyền	Bơm tiêm	200	163.800	32.760.000
6	Valproat natri	1	400mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.800	111.000	199.800.000
7	Colistin*	1	150mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000	1.296.000	2.592.000.000
8	Colistin*	2	2MUI	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000	620.000	1.240.000.000
9	Teicoplanin*	2	200mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	2.000	200.000	400.000.000
10	Bortezomib	1	1mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000	4.580.000	4.580.000.000
11	Bortezomib	1	3,5mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	500	13.568.000	6.784.000.000
12	Lenalidomid	2	10mg	Viên	Uống	Viên	5.000	185.000	925.000.000
13	Thalidomid	2	50mg	Viên	Uống	Viên	10.000	59.200	592.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
14	Thalidomid	5	100mg	Viên	Uống	Viên	5.000	74.500	372.500.000
15	Mycophenolat	1	500mg	Viên	Uống	Viên	30.000	43.650	1.309.500.000
16	Mycophenolat	1	250mg	Viên	Uống	Viên	35.000	23.659	828.065.000
17	Mycophenolat	1	180mg	Viên	Uống	Viên	30.000	22.958	688.740.000
18	Sắt sucrose (hay dextran)	1	100mg/ 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	4.500	88.900	400.050.000
19	Calcipotriol + betamethason dipropionat	1	(50mcg + 0,643mg)/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	100	288.750	28.875.000
20	Fusidic acid + hydrocortison	1	(20mg + 10mg)/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	500	97.130	48.565.000
21	Secukinumab	1	150mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	150	7.820.000	1.173.000.000
22	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	13.000	14.200	184.600.000
23	Simethicon	1	40mg/ml,30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi	500	53.300	26.650.000
24	Brimonidin tartrat + timolol	1	(2mg + 5mg)/ml, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	200	183.513	36.702.600
25	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1	0,5%, 15ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.000	64.102	64.102.000
26	Travoprost + timolol	1	(0,04mg+ 5mg)/ml; 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	250	320.000	80.000.000
27	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	(50mg+ 50mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi	40	67.500	2.700.000
28	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc	1	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa calcium clorid dihydrat	Dung dịch thẩm phân	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	8.000	700.000	5.600.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)		5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g; Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l						
29	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	4	Dung dịch sau khi phối hợp ngăn A và ngăn B chứa: Calci 1,75mmol/l; Magnesi 0,5mmol/l; Natri 140mmol/l; Clorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Bicarbonat 32mmol/l	Dung dịch thẩm phân	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.500	650.000	2.275.000.000
30	Entecavir	2	0,5mg	Viên	Uống	Viên	10.000	15.000	150.000.000
31	Entecavir	1	0,5mg	Viên	Uống	Viên	10.000	52.000	520.000.000
32	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	2	500mg	Viên	Uống	Viên	150.000	4.800	720.000.000
33	Imatinib	2	100mg	Viên	Uống	Viên	5.000	32.000	160.000.000
34	Deferipron	2	250mg	Viên	Uống	Viên	35.000	7.000	245.000.000
35	Dung dịch lọc màng bụng	2	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml, 2L	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Chai/Lọ/Ống/Túi	30.000	78.178	2.345.340.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
36	Dung dịch lọc màng bụng	2	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml, 2L	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Chai/Lọ/Ống/Túi	15.000	78.178	1.172.670.000
37	Dung dịch lọc màng bụng	2	(18,3mg + 4,25g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml, 2L	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Chai/Lọ/Ống/Túi	600	78.178	46.906.800
38	Dung dịch lọc màng bụng	2	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml, 5L	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Chai/Lọ/Ống/Túi	500	178.000	89.000.000
39	Dung dịch lọc màng bụng	2	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml, 5L	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	178.000	17.800.000
40	Sugammadex	4	100mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	1.575.000	157.500.000
41	Lamivudin + tenofovir	4	100mg + 300mg	Viên	Uống	Viên	50.000	14.200	710.000.000
42	Clopidogrel	4	75mg	Viên	Uống	Viên	300.000	302	90.600.000
43	Natri clorid	4	0,9%; 1000 ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	10.000	16.400	164.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
44	Sucralfat	2	1g/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Túi/Ổng	40.000	5.000	200.000.000
45	Basiliximab	1	20mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ổng	20	29.682.123	593.642.460
46	Rabeprazol	2	20mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ổng	5.000	113.000	565.000.000
47	Ceftazidim + avibactam	1	2g; 0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ổng	300	2.772.000	831.600.000
48	Ursodeoxycholic acid	2	250 mg	Viên	Uống	Viên	5.000	8.300	41.500.000
49	Risedronat	1	35mg	Viên	Uống	Viên	1.000	53.500	53.500.000
50	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Sercnoa repens)	1	160mg	Viên	Uống	Viên	20.000	7.493	149.860.000
51	Diazepam	4	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi/Ổng	35.000	5.250	183.750.000
52	Fusidic Acid	1	2%	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	300	75.075	22.522.500

*Ghi chú:* Gồm 52 phần (52 mặt hàng): Nhóm 1: gồm 29 phần (29 mặt hàng), Nhóm 2: gồm 16 phần (16 mặt hàng), Nhóm 4: gồm 06 phần (06 mặt hàng), Nhóm 5: gồm 01 phần (01 mặt hàng).

## 2. THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Otilonium bromide	Spasmomen hoặc tương đương điều trị	40mg	Viên	Uống	Viên	5.000	3.535	17.675.000
2	Zoledronic acid	Aclasta hoặc tương đương điều trị	5mg/100ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Túi	200	6.761.489	1.352.297.800



STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
3	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	20.000	22.456	449.120.000
4	Methyl prednisolon	Solu - Medrol hoặc tương đương điều trị	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi/Ống	100	207.579	20.757.900
5	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi/Ống	45.000	41.871	1.884.195.000
6	Dapagliflozin	Forxiga hoặc tương đương điều trị	10mg	Viên	Uống	Viên	10.000	19.000	190.000.000
7	Brinzolamid	Azopt hoặc tương đương điều trị	10mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/ Túi/Ống	200	116.700	23.340.000
8	Olopatadin hydroclorid	Pataday hoặc tương đương điều trị	0,2%	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/ Túi/Ống	50	131.099	6.554.950
9	Nebivolol	Nebilet hoặc tương đương điều trị	5mg	Viên	Uống	Viên	80.000	7.600	608.000.000
10	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Ryzodeg Flextouch 100U/ml hoặc tương đương điều trị	300U/3ml ((7,68mg+3,15m) /3ml)	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm	500	411.249	205.624.500
11	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	755mg/ml; (tương đương Iod 350mg/ml)	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi/Ống	3.000	609.140	1.827.420.000
12	Metoprolol	Betaloc ZOK 25mg hoặc tương đương điều trị	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	50.000	4.389	219.450.000

Ghi chú: Gồm 12 phần (12 mặt hàng)/.